TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-ST
Ngày 12 tháng 8 năm 2020
V/V: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Tư.
2. Bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tống Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thọ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 42A/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Hà Thị N, sinh năm 1967, địa chỉ: Số 64, phố Q, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

* Bị đơn: Anh Khổng Minh H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 23/3/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Hà Thị N trình bày:

Do có người quen giới thiệu nên ngày 29/01/2016 anh Khổng Minh H có đến vay của bà số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay anh H có nói là vay tiền để trả nợ cá nhân. Do anh H không có tài sản gì thế chấp nên bà yêu cầu anh H phải viết vào giấy nhận tiền là để xin học cho con bà vào trường Cấp 3 N thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Khi vay, bà và anh H thỏa thuận bên ngoài lãi suất là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tuy nhiên không ghi thỏa thuận lãi này vào giấy nhận tiền. Bà và anh H cũng thỏa thuận bên ngoài thời hạn trả nợ là khi nào bà đòi thì anh H phải trả tiền gốc; còn tiền lãi thì trả hàng tháng theo thỏa thuận. Trong giấy thì bà yêu cầu anh H ghi

nếu không xin được học cho con bà thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong thời hạn 60 ngày. Bà khẳng định là không có việc bà nhờ anh H xin học cho con bà. Số tiền bà đưa cho anh H ngày 29/01/2016 là tiền bà cho anh H vay.

Đến ngày 02/2/2016, anh H vay của bà 20.000.000 đồng và ngày 06/2/2016, anh H lại tiếp tục vay của bà 4.000.000 đồng. Cả 2 lần vay tiền trên anh H đều nói với bà là vay tiền để trả nợ cá nhân và bà có yêu cầu anh H ghi tiếp vào giấy nhận tiền ngày 29/01/2016 là nhận tiền để lo việc xin học. Trong giấy vay không ghi gì về lãi cũng như thời hạn trả nợ vay, nhưng bà và anh H thỏa thuận bên ngoài lãi suất là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn trả nợ cũng thỏa thuận bên ngoài là khi nào bà đòi thì anh H phải trả tiền gốc; còn tiền lãi thì trả hàng tháng theo thỏa thuận.

Khoảng tháng 3/2016, đến hẹn thanh toán tiền lãi, bà sang nhà để lấy tiền lãi nhưng anh H không trả. Kể từ đó bà liên tục sang đòi tiền nhưng anh H liên tục trốn tránh, khất lần. Sau này, bà đòi quá nhiều lần thì đến tháng 10/2017 (bà không nhớ ngày cụ thể) anh H mới trả bà được 1.000.000 đồng tiền lãi.

Nay bà yêu cầu anh H phải trả bà tổng số tiền gốc đã vay vào các ngày 29/01/2016, ngày 02/02/2016 và ngày 6/2/2016 là 44.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên kể từ ngày 6/2/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/1 năm. Số tiền lãi bà tạm tính đến ngày 10/7/2020 là 17.490.000 đồng, trừ đi 1.000.000 đồng tiền lãi đã trả. Tiền lãi tính đến ngày 10/7/2020 là 16.490.000 đồng.

Tiền bà cho anh H vay có là tài sản riêng của bà, không liên quan đến gia đình tôi. Bà cũng chỉ yêu cầu cá nhân anh H trả nợ bà, không yêu cầu gì đối với ai khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2020, bị đơn là anh Khổng Minh H trình bày:

Ngày 29/01/2016 (dương lịch), anh có vay của bà N số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay anh có viết một giấy biên nhận là anh nhận của bà N 20.000.000 đồng, nhưng thực tế anh chỉ nhận của bà N 10.000.000 đồng. Lý do anh nhận của bà N 10.000.000 đồng nhưng vẫn viết biên nhận là nhận của bà N 20.000.000 đồng để lo xin học cho con gái bà N vì bà N yêu cầu anh viết như vậy thì mới cho anh vay tiền. Khi đó anh lại đang rất cần tiền nên đồng ý viết như vậy. Trong giấy biên nhận không ghi gì về tiền lãi nhưng anh và bà N có thỏa thuận bên ngoài tiền lãi là 6.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Tổng tiền lãi là 1.800.000 đồng. Bà N cắt lãi luôn. Anh hẹn trong vong 60 này sẽ trả tiền cho bà N.

Đến ngày 02/02/2016, anh có việc cần tiền nên lại đến vay của bà N 10.000.000 đồng. Bà N yêu cầu anh viết tiếp vào biên nhận tiền ngày 29/01/2016 là anh nhận của bà N 20.000.000 đồng, nhưng thực tế anh chỉ nhận của bà N 10.000.000 đồng. Lý do anh nhận của bà N 10.000.000 đồng nhưng vẫn viết biên nhận là nhận của bà N 20.000.000 đồng cũng là vì bà N yêu cầu anhviết như vậy thì mới cho vay tiền. Trong giấy biên nhận cũng không ghi gì về tiền lãi nhưng anh

và bà N có thỏa thuận bên ngoài tiền lãi là 6.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Tổng tiền lãi là 1.800.000 đồng. Bà N cắt lãi luôn. Anh và bà N thỏa thuận bên ngoài là khi nào bà N đòi thì anh trả.

Đến ngày 6/02/2016 dương lịch, anh có đến nhà bà N mua quần áo, do không có tiền trả nên bà N yêu cầu anh viết thêm vào giấy biên nhận là vay thêm của bà N 4.000.000 đồng.

Kể từ ngày vay đến đến nay, anh chưa trả thêm cho bà N tiền gốc và lãi nào. Số tiền anh vay bà N là để trả nợ cá nhân, không dùng gì vào mục đích chung của gia đình.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, anh có ý kiến như sau: Anh xác định chỉ nợ của bà N tổng số 20.400.000 đồng tiền gốc chứ không phải 44.000.000 đồng như bà N trình bày. Anh đề nghị bà N cho anh trả dần số tiền 20.400.000 đồng, cụ thể mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Trường hợp bà N không đồng ý cho anh trả 20.400.000 đồng tiền gốc mà vẫn yêu cầu anh trả đủ 44.000.000 đồng tiền gốc thì anh đề nghị bà N cho anh trả dần, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Anh không có khả năng trả lãi nên đề nghị bà N miễn lãi cho anh.

Tại Biên bản làm việc ngày 17/6/2020, ông Trần Đức M- chồng bà N xác nhận số tiền bà N cho anh H vay là tài sản riêng của bà N, ông không liên quan gì, không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh H vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà N trình bày: Bà yêu cầu cá nhân anh Khổng Minh H thanh toán cho bà số tiền gốc đã vay là 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng). Bà N xin rút yêu cầu đối với số tiền lãi của số tiền 44.000.000 đồng này kể từ ngày 06/2/2016 đến ngày 10/7/2020 là 16.490.000 đồng (đã trừ đi 1.000.000 đồng tiền lãi anh H đã trả).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên đối chất, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa không lý do).

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ Luật dân sự 2005, Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Hà Thị N về việc buộc anh Khổng Minh H trả số tiền lãi là 16.490.000 đồng. Buộc anh Khổng Minh H phải trả bà Hà Thị N số tiền gốc là 44.000.000 đồng. Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa bà Hà Thị N và anh Khổng Minh H là tranh chấp dân sự giữa cá nhân với cá nhân về "Hợp đồng vay tài sản". Các bên không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên bà N làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Các đương sự đều sinh sống trên địa bàn thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Về yêu cầu buộc anh H trả số tiền gốc 44.000.000 đồng:

Căn cứ lời khai của bà N, anh H và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: "Giấy nhận tiền" bà N nộp cho Tòa án là do anh H tự viết và ký tên. Trong giấy nhận tiền thể hiện ngày 29/01/2016 anh H đã nhận 20.000.000 đồng, ngày 02/2/2016 anh H nhận của bà N 20.000.000 đồng và ngày 06/2/2016 anh H nhận của bà N 4.000.000 đồng. Tại Giấy nhận tiền ghi rõ anh H nhận tiền của bà N để xin học cho con bà N nhưng thực tế cả bà N và anh H đều thừa nhận là tiền anh H vay bà N.

Anh H trình bày thực tế ngày 29/01/2016 và ngày 02/2/2016, mỗi ngày anh chỉ nhận của bà N 10.000.000 đồng nhưng vẫn viết biên nhận là mỗi ngày nhận của bà N 20.000.000 đồng vì bà N yêu cầu anh viết như vậy thì mới cho anh vay tiền. Bà N cắt lãi luôn của 02 khoản vay ngày 29/01/2016 và ngày 02/2/2016 là 3.600.000 đồng. Ngày 06/2/2016, anh H đi mua quần áo tại nhà bà N nhưng không có tiền nên viết tiếp và giấy biên nhận trên là nợ bà N 4.000.000 đồng. Tổng số tiền anh nhận của bà N trong các ngày 29/01/2016, ngày 02/2/2016 và ngày 6/2/2016 là 20.400.000 đồng, không phải 44.000.000 đồng như bà N trình bày nhưng ngoài lời khai anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh H. Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, cần buộc anh H phải trả cho bà N số tiền gốc 44.000.000 đồng.

[2.2] Quá trình tham gia tố tụng, bà N yêu cầu buộc anh H trả số tiền lãi của số tiền 44.000.000 đồng kể từ ngày 06/2/2016 đến ngày 10/7/2020 là 16.490.000 đồng (đã trừ đi 1.000.000 đồng tiền lãi anh H đã trả). Tại phiên tòa hôm nay, bà N xin rút yêu cầu đối với số tiền lãi 16.490.000 đồng nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[3] Về án phí: Yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bị đơn là anh H phải chịu án phí theo dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; cần hoàn trả bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Buộc anh Khổng Minh H phải trả bà Hà Thị N 44.000.000 đồng tiền gốc.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Hà Thị N về việc buộc anh Khổng Minh H trả số tiền lãi là 16.490.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Khổng Minh H phải chịu 2.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Hà Thị N số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001226 ngày 27/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Phương Thảo